TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/DS-ST
Ngày: 09 - 8 - 2023
Về tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Phạm Thị Yến**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Dương Thị Mỹ Liên**.

Ông **Trần Văn Hùng.**

- Thư ký phiên tòa: bà **Bùi Thị Hạnh** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà **Lê Thị Hồng Đào** – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2022/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông T. T. Q, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 2, ấp X, xã Y, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* ông P. V. V, sinh năm 1957; địa chỉ: D40/3 khu phố A, phường B, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh – là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 12/11/2022) – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* ông D. M. Nh, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố C, phường C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà H. Y. P, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 20, hẻm 3, khu phố E, phường H, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- Ông Đ. V. N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 11, Khu phố M, Phường N, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thể hiện:

Ông D. M. Nh có vay tiền của ông T. T. Q 02 lần, cụ thể: ngày 25/4/2019 (dương lịch), ông Nh vay số tiền 600.000.000 đồng và hẹn đến ngày 25/5/2019 sẽ trả lại số tiền trên cho ông Q, giấy vay tiền do ông Nh trực tiếp viết và ký tên vào ngày 25/4/2019. Ngày 25/01/2021 (dương lịch), ông Nh tiếp tục vay ông Q số tiền 270.000.000 đồng và hẹn trong thời gian 30 ngày sẽ trả lại số tiền trên cho ông Q. Giấy mượn tiền ngày 25/01/2021 do ông Q soạn thảo, ông Nh ký tên bên mượn tiền. Tổng cộng, số tiền ông Nh vay của ông Q là 870.000.000 (Tám trăm bảy mươi triệu) đồng. Khi vay số tiền 600.000.000 đồng ông Nh có thế chấp cho ông Q bản gốc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 341193, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00237/123/2009/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 08/9/2009 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973094, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00276/143/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973087, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00269/18/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh. Lần thứ hai, khi ông Nh vay thêm 270.000.000 đồng thì không có thế chấp tài sản gì cho ông Q. Cả 02 lần vay tiền, hai bên đều thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, từ ngày vay đến nay, tiền gốc và lãi ông Nh chưa trả cho ông Q được số tiền nào. Ông Q đã yêu cầu ông Nh trả tiền nhiều lần, ông Nh hứa hẹn sẽ bán đất trả nợ cho ông Q nhưng đến nay ông Nh vẫn không trả nợ cho ông Q. Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2022, ông Q yêu cầu ông Nh trả số tiền nợ gốc 870.000.000 (Tám trăm bảy mươi triệu) đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo giấy mượn tiền ngày 25/4/2019 và giấy mượn tiền ngày 25/01/2021. Tuy nhiên, nay nguyên đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 600.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 25/4/2019, chỉ yêu cầu ông Nh trả số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng. Đối với số tiền 270.000.000 đồng vay ngày 25/01/2021 thì nguyên đơn vẫn yêu cầu trả nợ gốc là 270.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, ông Q không yêu cầu chị H. Y. P là vợ ông Nh liên đới trả nợ cho ông Q. 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Nh thế chấp cho ông Q là tài sản bảo đảm của ông Nh đối với số tiền ông Nh vay ông Q nên khi nào ông Nh trả hết nợ cho ông Q thì ông Q sẽ trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nh.

* Bị đơn – ông D. M. Nh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà H. Y. P, ông Đ. V. N đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng bị đơn và người liên quan đã được Toà án triệu tập tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên toà xét xử nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các điều 166, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. T. Q đối với ông D. M. Nh về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản, buộc ông D. M. Nh có nghĩa vụ trả cho ông T. T. Q số tiền nợ gốc 870.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vay 270.000.000 đồng kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Ông Nh có nghĩa vụ trả lại cho ông Q 03 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 341193, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00237/123/2009/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 08/9/2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973094, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00276/143/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973087, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00269/18/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008. Về án phí, đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông P. V. V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn – ông D. M. Nh, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà H. Y. P, ông Đ. V. N đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông V, ông Nh, bà P, ông N là phù hợp theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố C, phường C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 870.000.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, 25/4/2019 (dương lịch), ông Nh vay ông Q số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày 25/4/2019. Ngày 25/01/2021 (dương lịch), ông Nh tiếp tục vay ông Q số tiền 270.000.000 đồng, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày vay. Đồng thời, nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy nhận nợ ngày 25/4/2019 và giấy mượn tiền ngày 25/01/2021 có chữ ký của ông D. M. Nh. Tại Kết luận giám định số 1962/KL-KTHS ngày 18/4/2023 của Phân viện Kỹ thuật hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *"Chữ ký, chữ viết họ tên "D. M. N" dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; dưới mục "Người mượn tiền" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên D. M. N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M7 là do cùng một người ký, viết ra"*. Do đó, có cơ sở xác định, ông Nh vay của ông Q số tiền 870.000.000 đồng là có thật. Theo giấy nhận nợ ngày 25/4/2019, ông Nh hẹn đến ngày 25/5/2019 sẽ trả lại số tiền 600.000.000 đồng cho ông Q nhưng ông Nh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn. Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ông Q đã nhiều lần yêu cầu ông Nh trả lại số tiền 600.000.000 đồng nhưng chỉ yêu cầu trả nợ bằng lời nói, không có văn bản nhắc nợ cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã yêu cầu ông Nh trả nợ. Như vậy, tính từ ngày 25/5/2019 đến ngày ông Q nợp đơn khởi kiện 22/7/2022 đã hết thời hiệu khởi kiện. Nay ông Q chỉ yêu cầu ông Nh trả số tiền vay gốc 600.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi là có cơ sở chấp nhận theo Điều 166 Bộ luật Dân sự. Theo giấy nợ ngày 25/01/2021, ông Nh hẹn trong thời hạn 30 ngày sẽ trả lại số tiền 270.000.000 đồng cho ông Q. Theo ông Q và người đại diện hợp pháp của ông Q trình bày, từ ngày vay đến nay ông Nh vẫn chưa trả cho ông Q số tiền nào. Ông Nh cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 270.000.000 đồng cho ông Q. Việc ông Nh không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo Điều 466 Bộ luật dân sự. Do đó, nay ông Q khởi kiện yêu cầu ông Nh trả số tiền vay gốc tổng cộng là 870.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, khi vay tiền hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 3%/tháng. Tuy nhiên, từ ngày vay tiền đến nay ông Nh chưa trả cho ông Q số tiền lãi nào. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm đối với số tiền vay 600.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/4/2019 và số tiền vay 270.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/01/2021. Tuy nhiên, nay nguyên đơn xin rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 600.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 25/4/2019 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với số tiền 270.000.000 đồng vay ngày 25/01/2021, nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi của số tiền 270.000.000 đồng được tính từ ngày 25/01/2021 (dương lịch) đến ngày 09/8/2023 (dương lịch) là 30 tháng 15 ngày và được tính như sau:

270.000.000 đồng x 10%/năm x 30 tháng 15 ngày = 68.625.000 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông D. M. Nh có nghĩa vụ trả cho ông T. T. Q số tiền nợ gốc 870.000.000 (Tám trăm bảy mươi triệu) đồng và tiền lãi 68.625.000 đồng (Sáu mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng, tổng cộng là 938.625.000 (Chín trăm ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

[5] Ông Q không yêu cầu vợ ông Nh là bà H. Y. P liên đới trả nợ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Khi vay số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 25/4/2019, ông Nh có thế chấp cho ông Q bản gốc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 341193, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00237/123/2009/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 08/9/2009 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973094, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00276/143/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973087, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00269/18/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh. Mục đích ông Nh thế chấp bản gốc các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Q để làm tin, việc thế chấp không tuân thủ quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm và không có sự đồng ý đồng sử dụng quyền sử dụng đất là ông N. Do đó, ông Q có nghĩa vụ trả lại cho ông Nh bản gốc 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Án phí được tính như sau:

36.000.000 đồng + (3% x 138.625.000 đồng) = 40.158.750 đồng, làm tròn là 40.159.000 (Bốn mươi triệu một trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Ông Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về chi phí giám định: Chi phí giám định chữ ký là 3.400.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Q được chấp nhận nên ông Nh phải chịu chi phí giám định theo Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Q đã nộp tạm ứng chi phí giám định nên ông Nh phải trả lại cho ông Q số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng.

[9] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 166, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. T. Q đối với ông D. M. Nh về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông D. M. Nh có nghĩa vụ trả cho ông T. T. Q số tiền 938.625.000 (Chín trăm ba mươi tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Ông T. T. Q có nghĩa vụ trả cho ông D. M. Nh 03 (ba) bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 341193, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 341193, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00237/123/2009/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 08/9/2009 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973094, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00276/143/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 973087, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H 00269/18/2008/HĐ-CN(HL) do Ủy ban nhân dân huyện D. G cấp ngày 30/10/2008 cho ông Đ. V. N và ông D. M. Nh.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông D. M. Nh phải chịu 40.159.000 (Bốn mươi triệu một trăm năm mươi chín nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông T. T. Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 23.435.000 (Hai mươi ba triệu bốn trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026815 ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

4. Ông D. M. Nh có nghĩa vụ trả lại cho ông T. T. Q số tiền 3.400.000 (Ba triệu bốn trăm nghìn) đồng chi phí giám định.

5. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNGXÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Phạm Thị Yến

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.